

BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TỔNG CÔNG TY THỦY SẢN VIỆT NAM
MÃ SỐ THUẾ: 0310745210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2012
ĐIỀU CHỈNH THEO KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
(CÔNG TY MẸ)

TP.Hồ Chí Minh, tháng 8 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		431.085.590.774	350.684.480.153
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	322.097.345.154	248.261.914.311
1. Tiền	111		306.097.345.154	248.261.914.311
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.050.000.000	45.850.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		27.240.000.000	61.240.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(17.190.000.000)	(15.390.000.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87.025.591.736	44.170.555.856
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	47.325.518.111	40.596.612.107
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	2.560.475.295	2.706.975.295
3. Các khoản phải thu khác	138	V.05	45.852.305.581	8.906.813.417
4. Dự phòng phải thu khó đòi	139	V.06	(8.712.707.251)	(8.039.844.963)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	8.068.661.375	5.503.120.632
1. Hàng tồn kho	141		8.121.283.094	5.503.120.632
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.621.719)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.843.992.509	6.898.889.354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		546.478.724	14.696.233
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	3.213.220.844
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.08	2.029.377.195	2.249.253.368
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.09	1.268.136.590	1.421.718.909
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		751.056.797.064	752.774.404.289
I. Tài sản cố định	220		98.787.187.444	91.994.011.345
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	79.327.216.144	79.362.423.105
- Nguyên giá	222		164.222.968.351	160.061.970.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(84.895.752.207)	(80.699.547.062)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.758.403.346	2.722.336.454
- Nguyên giá	228		3.825.303.783	3.597.823.783
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.066.900.437)	(875.487.329)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	16.701.567.954	9.909.251.786
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		635.304.118.126	644.176.635.242
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	401.796.545.309	392.492.705.309
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	115.762.697.505	118.466.850.304
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	204.694.411.872	198.063.570.505
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.16	(86.949.536.560)	(64.846.490.876)
III. Tài sản dài hạn khác	260		16.965.491.494	16.603.757.702
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.17	12.452.491.494	12.625.757.702
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	4.510.000.000	3.975.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.000.000	3.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.182.142.387.838	1.103.458.884.442

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		73.266.373.874	63.251.716.112
I. Nợ ngắn hạn	310		68.962.171.868	62.245.444.302
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.19	27.764.422.400	8.842.232.476
2. Phải trả cho người bán	312	V.20	3.428.937.414	7.158.351.513
3. Người mua trả tiền trước	313	V.21	4.358.797.859	10.131.768.611
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.22	1.089.728.545	2.763.914.252
5. Phải trả người lao động	315		5.705.976.574	9.967.623.713
6. Chi phí phải trả	316		54.592.882	42.612.171
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.23	19.825.566.052	16.747.267.260
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		6.734.150.142	6.591.674.306
II. Nợ dài hạn	330		4.304.202.006	1.006.271.810
1. Phải trả dài hạn khác	333	V.24	4.027.118.673	707.911.673
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	180.989.707
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		277.083.333	117.370.430
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.108.876.013.964	1.040.207.168.330
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.108.876.013.964	1.040.207.168.330
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		839.030.527.000	826.721.679.130
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	413.302.720
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.483.155.612	46.483.155.612
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		44.328.257.037	37.305.461.457
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		98.568.637.754	49.802.317.378
6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		25.014.889.992	25.014.889.992
7. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		55.450.546.569	54.466.362.041
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.182.142.387.838	1.103.458.884.442

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Ngoại tệ các loại			
- USD		56.049,75	100.812,11
- EUR			249,09
2. Nợ khó đòi đã xử lý		5.511.060.269	5.511.060.269

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Võ Thị Hiền

Bùi Thị Phương Thảo

Trần Tấn Tâm

TP HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	495.428.435.323	169.046.808.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		495.428.435.323	169.046.808.584
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	451.883.017.797	137.506.826.089
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.545.417.526	31.539.982.495
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	109.630.597.428	97.073.057.127
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	30.758.035.474	31.328.729.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.472.469.582	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	3.469.800.513	1.218.857.796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	48.044.375.791	42.969.089.357
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.903.803.176	53.096.363.257
11. Thu nhập khác	31	VI.07	3.975.463.994	2.709.753.146
12. Chi phí khác	32	VI.08	3.657.485.205	956.630.254
13. Lợi nhuận khác	40		317.978.789	1.753.122.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.221.781.965	54.849.486.149
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.280.768.140	382.718.310
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.09	(535.000.000)	(3.975.000.000)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		70.476.013.825	58.441.767.839

Người lập biểu

Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng

Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc

Trần Tấn Tâm

TP HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.221.781.965	54.849.486.149
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7.761.609.715	5.837.821.883
- Các khoản dự phòng	03		26.403.725.621	31.515.331.808
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	429.582.341
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.609.807.072)	(95.389.209.880)
- Chi phí lãi vay	06		3.472.469.582	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.249.779.811	(2.756.987.699)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.390.760.925)	31.035.666.406
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.511.897.980)	(1.734.208.734)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(18.895.498.370)	(6.883.761.481)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(358.516.283)	(10.480.304.796)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.472.469.582)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.060.891.967	(4.158.079.711)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		5.251.175.712	5.931.292
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5.540.553.959)	(93.072.717)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(27.607.849.609)	4.935.182.560
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(12.291.634.457)	(10.499.977.358)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		633.589.091	302.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(8.500.000.000)	(51.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.500.000.000	9.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(23.278.689.000)	(13.519.400.000)
6. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		7.042.213.866	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.415.611.028	90.239.951.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		82.521.090.528	24.023.119.340

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	212.951.960.436
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		286.762.611.888	58.087.367.108
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(267.840.421.964)	(51.719.435.512)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.922.189.924	219.319.892.032
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		73.835.430.843	248.278.193.932
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60		248.261.914.311	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(16.279.621)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối năm (50+60+61)	70		322.097.345.154	248.261.914.311

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm

TP HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH Một Thành Viên 100% vốn Nhà Nước.

Đơn vị chủ quản của Tổng Công ty là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Khai thác thủy sản biển, khai thác thủy sản nội địa. Nuôi trồng thủy sản biển, nuôi trồng thủy sản nội địa. Sản xuất giống thủy sản;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (không hoạt động tại trụ sở). Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển, kinh doanh bến bãi xe ô tô, vận tải hàng không). Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại trụ sở). Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản). Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: Tư vấn đấu thầu). Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: Thiết kế phương tiện thủy nội địa). Cung ứng lao động tạm thời. Cung ứng và quản lý nguồn lao động (chi tiết: cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước). Đại lý du lịch. Điều hành tua du lịch. Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: dạy nghề);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý);
- Dịch vụ hậu cần nghề cá (cung cấp dầu, nước ngọt, lương thực, thực phẩm cho ngư dân, thu mua hải sản, dịch vụ cầu cảng, tiếp nhận hàng hải sản qua cầu cảng cho ngư dân).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp của bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân thời điểm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
Chi phí đền bù	20 năm
Chi phí san lấp mặt bằng	20 năm
Phần mềm máy tính	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

10. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

11. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
1.1 Tiền mặt	342.245.579	504.299.049
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	158.367.363	324.984.681
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	12.860.143	329.153
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ	42.309.542	118.576.336
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	59.773.713	42.191.760
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	36.805.787	
VPDD Hà Nội	12.052.032	18.217.119
Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam	20.076.999	
1.2 Tiền gửi ngân hàng	305.755.099.575	247.757.615.262
Tiền gửi ngân hàng VND	304.553.192.713	245.651.191.788
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	302.017.529.049	226.178.603.226
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	504.347.990	1.826.202.388
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ	45.723.457	16.684.952.385
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	562.202.042	891.854.173
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	1.247.588.546	-
VPDD Hà Nội	117.958.430	69.579.616
Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam	57.843.199	
Tiền gửi ngân hàng USD	1.201.906.862	2.099.608.372
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	589.859.811	135.012.928
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	35.095.632	1.881.365.329
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	576.951.419	83.230.115
Tiền gửi ngân hàng EUR		6.815.102
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu		6.815.102
1.3 Các khoản tương đương tiền (*)	16.000.000.000	
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	9.500.000.000	
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ	6.500.000.000	
Cộng	322.097.345.154	248.261.914.311

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.740.000.000	61.240.000.000
<i>Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản (*)</i>	18.740.000.000	21.240.000.000
<i>Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung</i>	-	20.000.000.000
<i>Công ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn</i>	-	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	8.500.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn (**)	(17.190.000.000)	(15.390.000.000)
Cộng	10.050.000.000	45.850.000.000

(*) Là tiền cho các công ty con vay kỳ hạn 12 tháng lãi suất từ 10% đến 12%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Khoản cho Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản vay theo Ban Tổng Giám đốc đánh giá là có khả năng không thu hồi được. Đến ngày 31/12/2012, Công ty đã trích lập dự phòng 92% khoản cho vay này.

(***) Là tiền gửi tiết kiệm theo hợp đồng số 012/HDTG ngày 26/07/2012, kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa Vũng Tàu.

3. Phải thu khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	3.034.050.152	2.030.813.757
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	<i>634.073.057</i>	<i>523.855.150</i>
Công ty CP Đào tạo - Tư vấn Tương Lai Việt	-	11.484.341
Công ty Cổ phần SX & TM Quý Thông	23.320.000	98.755.472
Công ty TNHH Hiền Phước Long	12.201.462	27.623.455
Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng	-	23.308.397
Công ty CP Thủy Sản Khu Vực I	-	142.239.273
Công ty TNHH Giáo Dục Quản Trị & TM Tín Hà	-	49.973.887
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	368.008.421	-
BP TTQL CS TN Nuôi, SX Giống & thức ăn TS Cò May	15.800.000	-
CN Công ty CP Nụ cười Vàng - Nhà hàng Banana Garden	40.000.000	-
Công ty CP XNK Thời trang Phương Nam	14.371.609	-
Nguyễn Thị Tú Anh	66.799.602	-
The Indian Business Chamber in Viet Nam	22.000.000	-
CN Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	-	14.000.000
Công ty TNHH Blue Bytez	-	17.814.300
Công ty TNHH Đào Tạo Tổ chức Biểu Diễn Việt Nhật	-	76.800.454
VPĐD Công ty Diamon Keystone Associates	-	29.833.352
Công ty TNHH MTV Hỗ Trợ Doanh nghiệp Bốn	71.270.318	4.009.143
Công ty TNHH Ngọc Pha Lê Việt Nam	-	17.427.394
Công ty TNHH B.P.V	-	9.282.000
Công ty TNHH Hiền Phước Long - KHHPL	-	1.303.682
CN TPHCM - Công ty CP XNK Thủy sản Hà Nội	301.645	-
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	<i>2.399.977.095</i>	<i>1.506.958.607</i>
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	967.573.107	1.016.143.306
Công ty TNHH Nhà Hàng Nhã Nam	973.516.726	31.928.039
CN Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông tại TP.HCM	458.887.262	458.887.262
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	42.228.800.965	32.958.020.672
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	<i>38.052.181.738</i>	<i>28.738.306.943</i>
Công ty TNHH MTV Đồng thau Vạn Phát	2.769.320.859	11.806.546.334
Công ty CP Địa ốc Ngọc Biển	23.627.024.687	-
DNTN TM Tân Vạn Phát	7.130.016.192	12.029.495.077
CELTIGEL S.A	4.525.820.000	4.902.265.532
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	<i>4.176.619.227</i>	<i>4.219.713.729</i>
Công ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	211.567.286	-
GREEN GLOBE CORP	999.744.000	999.744.000
TRIPLE H IMPORT PTY.,LTD	517.366.150	560.460.652
VATIMEXXA SP.ZO	520.987.426	520.987.426
WHINSHING	497.330.984	497.330.984
HOOGENDUK	352.658.030	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
DONG THANH	215.111.584	-
FAR EAST	268.160.500	-
FENG I SING	205.988.920	-
Khách hàng khác	387.704.347	1.641.190.667
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	1.285.072.499	5.005.935.958
Công ty CP DV-Vận Tải Biển Hải Vân	-	1.007.325.000
Công ty TNHH Hoàng Thành Chung	-	295.757.294
Công ty TNHH SXTMDV MT Việt Xanh	-	2.035.000.000
Công ty TNHH Vận Tải Quang Hưng	-	620.675.000
Công ty Cổ Phần Đại Dương	174.520.403	-
Nguyễn Thành Tường	81.267.620	269.997.060
Công ty CP Aquafeed Cửu Long	115.721.238	115.721.238
DNTN Hồng Ngọc	126.841.330	112.228.360
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân	292.638.298	170.413.671
DNTN Kiến Phong	8.598.800	56.358.400
DNTN Thương Mại Trung Thành	-	51.012.400
DNTN Nguyễn Tiến	38.514.455	83.518.320
Cty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến	263.990.488	-
Khách hàng khác	182.979.867	187.929.215
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	650.048.501	601.841.720
Bà Lương Khánh Phượng - 294 Đội Cấn, Hà Nội	155.700.000	60.000.000
Bà Lê Thị Kim Yến - Công ty NTTS Trung Ương	46.860.000	43.760.000
DNTN Thương mại TT Mai	153.537.048	138.957.005
Công ty CP Xuất nhập khẩu thực phẩm Nghệ An	-	121.000.000
Công ty TNHH Bình Phú	222.269.300	100.500.000
Công ty TNHH Tâm Long	19.999.935	39.999.935
Khách hàng khác	51.682.218	97.624.780
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	127.545.994	-
Cơ sở Kala	33.334.500	-
Khối kinh doanh tại TP. Hồ Chí Minh	94.211.494	-
Cộng	47.325.518.111	40.596.612.107
4. Trả trước người bán	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam		12.000.000
Công ty CP Định giá và DVTC Việt Nam		12.000.000
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	2.560.475.295	2.480.475.295
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	<i>2.333.830.342</i>	<i>2.253.830.342</i>
Công ty TNHH TM Hải Hòa Phát	833.830.342	953.830.342
Công ty TNHH Chế biến KD Hải sản Dương Hà	1.500.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Xuất khẩu Thực phẩm Diệp Long	-	500.000.000
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	<i>226.644.953</i>	<i>226.644.953</i>
Công ty CP Thủy sản Hải Minh	74.602.411	74.602.411
Công ty Xây lắp 1	50.000.000	50.000.000
STEMCOR (S.E.A) PTE LTD	102.042.542	102.042.542
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	-	22.000.000
Công ty TNHH TMDV & SX Phước Hiệp	-	22.000.000
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	-	192.500.000
Công ty CP Cơ khí Công nghiệp Việt Nam	-	173.600.000
Công ty Cổ phần phân mềm QL DN	-	18.900.000
Cộng	2.560.475.295	2.706.975.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	45.134.135.571	8.240.933.563
Nợ phải thu có khả năng thu hồi	37.849.585.437	2.220.172.095
* Phải thu cổ phần hóa	465.847.440	530.947.440
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	300.000.000	300.000.000
Công ty CP XD-DL-TM Seaprodex	29.820.000	29.820.000
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	78.400.000	78.400.000
Công ty CP Đầu tư & thiết kế Công nghiệp Thủy sản	57.627.440	57.627.440
Công ty CP Thủy sản số 9		65.100.000
* Phải thu cổ tức	28.160.846.400	278.300.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	204.800.000	204.800.000
Công ty CP Việt Pháp -Proconco	27.956.046.400	-
Công ty CP Lưới sợi Hùng Vương	-	73.500.000
<i>Lãi tiền gửi trích trước</i>	<i>1.284.300.701</i>	-
TMCP Ngoại Thương VN- CN TPHCM	800.381.245	
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN SAIGON	93.075.845	
Ngân Hàng Nông Nghiệp & PTNT - CN TP HCM	28.569.444	
NH TMCP Đầu Tư và Phát Triển VN-CN Sài Gòn	362.274.167	
* Phải thu khác (TK138)	6.933.244.573	1.147.990.890
Chi Nhánh Công ty CP Chứng Khoán Bảo Việt	70.800.000	-
Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	5.314.000	
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	15.942.000	
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	7.971.000	
Công ty CP Thủy Đặc Sản	5.314.000	
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	5.314.000	
Công ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	5.465.145	-
Công ty TNHH DV TV TC Kế Toán & Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)	100.000.000	80.000.000
Công ty TNHH Chứng Khoán Vietcombank	2.594.444.100	-
Công ty CP Đầu tư & thiết kế Công nghiệp Thủy sản	28.656.852	28.656.852
Công ty CP Thủy sản Khu Vực I	335.858.000	-
VPĐD Hà Nội	2.702.364	11.097.863
Hải quan thành phố	6.231.565	6.231.565
Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận	41.000.000	41.000.000
Lê Thanh Tiến	90.690.000	-
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	52.000.000	-
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Alpha	2.555.440.000	-
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	977.368.246	977.368.246
CBCNV Khối Văn Phòng (Nguyễn Khắc Tâm)	3.096.508	-
Chu Nhật Tân	7.413.432	-
Lê Hồng Sơn- Người đại diện vốn SeaHN	10.000.000	-
Võ Thị Hiền	8.171.861	-
Mai Xuân Phong	4.051.500	-
Trung Tâm tư vấn Pháp Luật Hội Luật Gia Quận 4	-	2.000.000
Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng	-	1.636.364

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

* Phải thu khác (TK338)	1.005.346.323	262.933.765
Công ty CP Năng Lượng Viễn Đông	9.900.000	-
Bảo Hiểm Xã Hội TP.HCM	40.256.005	30.088.878
Công ty CP SPL	76.500.000	-
CN Miền Nam- Công ty CP Định Giá Và DV Tài Chính VN	12.000.000	-
Trung Tâm DV XD - Công ty CP TV Kiểm Dịch XD Thành Long	12.500.000	-
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	8.910.000	8.910.000
Cục thuế TPHCM	637.580.318	
Công ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ Đồng Hành	207.700.000	78.375.000
Công ty CP Bảo Hiểm PJICO Chi Nhánh Long An	-	40.913.887
CN Công ty Cổ Phần Sỡ Hữu Công Nghiệp (INVESTIP) TP.Hà Nội	-	13.900.000
Trung Tâm Tin Học và Thống Kê	-	10.200.000
Trung Tâm Dịch Vụ Bán Đầu Giá Tài Sản TP.HCM	-	22.182.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ & Thương Mại Trí Lan	-	16.000.000
Trung Tâm Dịch Vụ XD - Công ty CP Tư Vấn Kiểm Dịch XD Thành Long	-	30.000.000
Công ty TNHH FIBO	-	12.364.000
Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi	7.284.550.134	6.020.761.468
* Phải thu cổ phần hoá	889.264.528	889.264.528
Công ty CP Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	43.503.474	43.503.474
Công ty CP Thương mại - Quảng cáo Seaprodex	845.761.054	845.761.054
* Phải thu cổ tức	1.700.000.000	1.700.000.000
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	1.700.000.000	1.700.000.000
* Phải thu lãi cho vay	1.565.237.333	271.112.667
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	1.565.237.333	271.112.667
* Phải thu khác (TK138)	3.071.634.673	3.101.970.673
Nội	7.091.170	7.091.170
Công ty CP XNK Thủy Sản Tân Phú	13.419.866	13.419.866
Công ty Nuôi trồng Thủy Sản	69.517.537	69.517.537
Công ty CP Thủy Sản Bình Đại	130.000.000	130.000.000
Lâm Đạo Tài (Công ty TNHH Cát Thăng)	302.912.000	333.248.000
Bùi Thị Minh Thư	496.960.994	496.960.994
Đặng Thị Trần Châu	32.327.000	32.327.000
Đỗ Văn Tâm	207.996.642	207.996.642
La Kiến Giang	152.955.651	152.955.651
Lê Văn Lắm	152.955.650	152.955.650
Phan Xuân Luận	536.325.676	536.325.676
Tô Chính Nguyên	475.431.777	475.431.777
Tô Hoàng Thái Lâm	230.989.685	230.989.685
Tổng Văn Dư	213.996.643	213.996.643
Vương Xuân Phát	48.754.382	48.754.382
* Phải thu khác (TK338)	58.413.600	58.413.600
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	58.413.600	58.413.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	571.873.908	639.352.311
<i>Nợ phải thu có khả năng thu hồi</i>	32.372.847	-
Thuế TNCN năm 2012	32.372.847	
<i>Nợ phải thu khó có khả năng thu hồi</i>	539.501.061	639.352.311
Công ty TNHH Chế biến KD hải sản Dương Hà	187.452.000	187.452.000
Công ty Xuất nhập khẩu số 5	4.691.434	4.691.434
Nguyễn Tường Tâm	3.678.113	3.678.113
Phan Văn Trí	343.294.620	443.145.870
Trần Việt Quang	384.894	384.894
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lờ	146.276.104	26.527.543
Thuế TNCN còn phải thu nhân viên	29.809.660	26.527.543
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân	14.000.000	-
Lãi phải thu ngân hàng TMCP Đầu	93.194.444	-
Phải thu khác	9.272.000	-
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	19.998	
Phải thu khác	19.998	
Cộng	45.852.305.581	8.906.813.417
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	(6.254.006.277)	(5.914.006.277)
<i>- Dự phòng công nợ phải thu khách hàng</i>		
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	(356.699.233)	(356.699.233)
Dong Thanh-CNXNK	(166.425.392)	(166.425.392)
Coopmart Đình Tiên Hoàng-CNXNK	(28.175.701)	(28.175.701)
Far East-CNXNK	(207.467.750)	(207.467.750)
Feng I Sing-CNXNK	(159.367.460)	(159.367.460)
Giang Dong-CNXNK	(68.081.650)	(68.081.650)
Hoogendijk-CNXNK	(272.840.959)	(272.840.959)
Coopmart Nguyễn Đình Chiểu-CNXNK	(587.984)	(587.984)
Trung Tâm kiểm định-CNXNK	(2.709.000)	(2.709.000)
Triệu Văn Minh-CNXNK	(2.900.520)	(2.900.520)
Universal-CNXNK	(7.299.642)	(7.299.642)
Vatimexxa AP-CNXNK	(403.072.373)	(403.072.373)
Winshing-CNXNK	(384.770.092)	(384.770.092)
<i>- Dự phòng công nợ phải thu khác</i>		
Công ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	(850.000.000)	(510.000.000)
Công ty DV và XNK Seaprodex Hà Nội	(7.091.170)	(7.091.170)
Công ty Nuôi trồng Thủy sản	(75.109.000)	(75.109.000)
Công ty CP Thủy sản Bình Đại	(130.000.000)	(130.000.000)
CTCP Kỹ Nghệ Lạnh	(58.413.600)	(58.413.600)
Công ty XNK số 5 (năm 2003)	(4.691.434)	(4.691.434)
Công ty TNHH Quốc tế Cát Thăng (Lâm Đạo Tài)	(333.248.000)	(333.248.000)
- Theo công nợ phải thu vụ án VAT		
Phan Xuân Luận	(536.325.676)	(536.325.676)
Đặng Thị Trần Châu	(32.327.000)	(32.327.000)
Bùi Minh Thư	(496.960.994)	(496.960.994)
Vương Xuân Phát	(48.754.382)	(48.754.382)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tô Hoàng Thái Lâm	(230.989.685)	(230.989.685)
Tô Chinh Nguyên	(475.431.777)	(475.431.777)
Đỗ Văn Tâm	(207.996.642)	(207.996.642)
Tổng Văn Dư	(213.996.643)	(213.996.643)
La Kiến Giang	(152.955.651)	(152.955.651)
Lê Văn Lâm	(152.955.650)	(152.955.650)
Giảm dự phòng cá nhân liên quan tới vụ án VAT do có hai công nợ chưa trả liên quan		
Công ty TNHH Hồng Lâm Phát	507.479.786	507.479.786
Cơ sở Nam Ngân	126.123.582	126.123.582
<i>- Phải thu do bán phần vốn nhà nước tại Công ty liên kết</i>		
Công ty CP Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	(43.503.474)	(43.503.474)
Công ty CP Thương mại - Quảng cáo Seaprodex	(759.774.104)	(759.774.104)
<i>- Dự phòng công nợ tạm ứng</i>		
Lê Hòa Bình	(12.624.000)	(12.624.000)
Trần Việt Quang	(384.894)	(384.894)
Nguyễn Tường Tâm	(3.678.113)	(3.678.113)
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	(2.295.049.096)	(1.981.439.268)
Green Globe Corp (phát sinh năm 2002)	(999.744.000)	(999.744.000)
International seafood (phát sinh năm 2004)	(121.960.020)	(121.960.020)
Hoogendijk (phát sinh năm 2004)	(79.817.071)	(79.817.071)
Primus International (phát sinh năm 2004)	(40.806.218)	(40.806.218)
Winshing (phát sinh năm 2004)	(112.560.892)	(112.560.892)
Giang Dong (phát sinh năm 2001)	(19.916.650)	(19.916.650)
Far East (phát sinh năm 2004)	(60.692.750)	(60.692.750)
Feng I Sing (phát sinh năm 2004)	(46.621.460)	(46.621.460)
Universal (phát sinh năm 2004)	(2.135.442)	(2.135.442)
Triệu Văn Minh (phát sinh năm 2004)	(848.520)	(848.520)
Dong Thanh (phát sinh năm 2004)	(48.686.192)	(48.686.192)
Vatimexxa SP.ZO (phát sinh năm 2003)	(117.915.053)	(117.915.053)
Công Ty TNHH Minh Đức - Minh Tâm	(211.567.286)	-
STEMCOR (S.E.A) PTE LTD	(102.042.542)	-
Cty TNHH Dương Hà	(187.452.000)	(187.452.000)
Công ty xây lắp 1	(50.000.000)	(50.000.000)
Khách hàng khác	(92.283.000)	(92.283.000)
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lỡ	(163.651.878)	(144.399.418)
Công ty CP Aquafeed Cửu Long	(115.721.238)	(115.721.238)
DNTN Hải Sản Tấn Sang	(24.616.430)	(24.616.430)
Công ty TNHH TMDVKTTTS Đại Dương	(4.061.750)	(4.061.750)
CN Công ty TNHH MTV DVKT Hải Sản Biển Đông	(19.252.460)	-
Cộng	(8.712.707.251)	(8.039.844.963)
7. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.438.916.892	2.208.684.590
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.013.613.367	121.394.055
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.599.674.721	787.697.787
Thành phẩm	2.877.745.552	2.124.222.263
Hàng hóa tồn kho	191.332.562	261.121.937
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.121.283.094	5.503.120.632
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(52.621.719)	
Cộng giá trị thuần của hàng tồn kho	8.068.661.375	5.503.120.632

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.029.377.195	2.249.253.368
9. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	1.155.916.590	1.265.195.481
Tạm ứng	121.052.278	213.234.538
<i>* Khách hàng có khả năng thu hồi</i>	<i>108.428.278</i>	<i>200.610.538</i>
Kiều Huy Đạt	2.000.000	-
Lê Thị Thu Hiền	5.000.000	-
Lê Thị Thúy Hà	5.000.000	-
Nguyễn Thị Quyết	(1.525.189)	(3.820.962)
Nguyễn Thị Sang	10.000.000	15.000.000
Nguyễn Thị Thanh Huyền	13.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hương	5.000.000	5.000.000
Nguyễn Trần Công Long	5.000.000	-
Nguyễn Đức Minh	2.000.000	2.000.000
Phan Ngọc Chúc	7.000.000	9.000.000
Phan Thế Thanh	5.000.000	8.000.000
Phạm Thị Quế	22.000.000	20.800.000
Vũ Nam Long	9.953.467	99.935.000
Đinh Dũng Tiến	5.500.000	-
Đinh Thị Kim Phụng	2.500.000	2.500.000
Đỗ Trung Chuyên	11.000.000	-
Hồ Xuân Vũ	-	3.800.000
Kiều Quốc Đức	-	15.000.000
Nguyễn Minh Tiến	-	9.000.000
Nguyễn Quốc Việt	-	9.396.500
Nguyễn Văn Công	-	5.000.000
<i>* Khách hàng khó có khả năng thu hồi</i>	<i>12.624.000</i>	<i>12.624.000</i>
Lê Hoà Bình	12.624.000	12.624.000
Ký quỹ	1.034.864.312	1.051.960.943
Ngân hàng NN và PTNT- CN Sài Gòn	1.001.722.512	1.007.687.143
Công ty kho bãi TP.HCM - Tổng Công ty địa ốc Sài Gòn	23.141.800	34.273.800
Trung tâm thông tin di động	10.000.000	10.000.000
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	10.000.000	60.620.428
Tạm ứng	10.000.000	60.620.428
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lỡ	87.220.000	95.903.000
Lê Văn Hùng	-	50.000.000
Nguyễn Văn Hiền	5.000.000	28.903.000
Trần Thị Kim Vân	17.000.000	17.000.000
Nguyễn Thanh Danh	60.000.000	-
Nguyễn Thanh Kỳ	5.220.000	-
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	15.000.000	-
Kiều Quốc Đức - Tạm ứng	15.000.000	-
Cộng	1.268.136.590	1.421.718.909

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	111.843.518.194	33.172.191.479	13.963.475.414	1.082.785.080	160.061.970.167
Số tăng trong năm	5.620.639.991	1.380.290.034	2.658.586.971	419.894.281	10.079.411.277
- Mua sắm mới	468.613.731	218.667.278	2.143.357.455	278.214.281	3.108.852.745
- XDCB hoàn thành	546.133.272	1.101.622.756	515.229.516	-	2.162.985.544
- Tăng khác (*)	4.605.892.988	60.000.000	-	141.680.000	4.807.572.988
Số giảm trong năm	1.579.981.785	3.976.254.345	290.652.310	71.524.653	5.918.413.093
- Thanh lý, nhượng bán	1.428.202.115	3.976.254.345	290.652.310	71.524.653	5.766.633.423
- Giảm khác	151.779.670	-	-	-	151.779.670
Số dư cuối năm	115.884.176.400	30.576.227.168	16.331.410.075	1.431.154.708	164.222.968.351
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	44.211.996.999	24.635.427.162	10.991.086.053	861.036.848	80.699.547.062
Số tăng trong năm	5.052.222.707	2.496.580.724	687.922.647	285.552.991	8.522.279.069
- Khấu hao trong năm	4.285.754.245	2.440.580.724	687.922.647	155.938.991	7.570.196.607
- Tăng khác (*)	766.468.462	56.000.000	-	129.614.000	952.082.462
Số giảm trong năm	1.047.987.472	2.915.909.489	290.652.310	71.524.653	4.326.073.924
- Thanh lý, nhượng bán	1.047.987.472	2.915.909.489	290.652.310	71.524.653	4.326.073.924
Số dư cuối năm	48.216.232.234	24.216.098.397	11.388.356.390	1.075.065.186	84.895.752.207
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</i>					
Tại ngày đầu năm	67.631.521.195	8.536.764.317	2.972.389.361	221.748.232	79.362.423.105
Tại ngày cuối năm	67.667.944.166	6.360.128.771	4.943.053.685	356.089.522	79.327.216.144

(*): Tăng do sáp nhập theo Biên bản bàn giao ngày 01/09/2012.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.455.020.542

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

6.397.708.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	San lấp mặt bằng	Chi phí đền bù	Chi phí nạo vét	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<i>Nguyên giá TSCĐ vô hình</i>					
Số dư đầu năm	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	15.743.500	3.597.823.783
Số tăng trong năm	-	-	-	227.480.000	227.480.000
- Mua sắm mới				227.480.000	227.480.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2.614.026.260	453.698.023	514.356.000	243.223.500	3.825.303.783
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	478.020.857	227.416.148	154.306.824	15.743.500	875.487.329
Khấu hao trong năm	144.282.316	16.162.992	25.717.800	5.250.000	191.413.108
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	622.303.173	243.579.140	180.024.624	20.993.500	1.066.900.437
<i>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</i>					
Tại ngày đầu năm	2.136.005.403	226.281.875	360.049.176	-	2.722.336.454
Tại ngày cuối năm	1.991.723.087	210.118.883	334.331.376	222.230.000	2.758.403.346

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	16.701.567.954	9.909.251.786
Trong đó:		
<i>Dự án Đảo Đá Tây</i>	<i>1.505.542.727</i>	-
<i>Dự án 211 Nguyễn Thái Học</i>	<i>131.818.179</i>	-
<i>Dự án số 07 Nơ Trang Long</i>	<i>12.160.000</i>	-
<i>Dự án Thủy Vân - Vũng Tàu</i>	<i>190.672.726</i>	-
<i>Dự án số 22-24-26 Mạc Thị Bưởi</i>	<i>14.751.680.140</i>	<i>8.017.516.597</i>
<i>Dự án Kho lạnh Sóng Thần</i>	-	<i>1.029.090.909</i>
<i>Dự án 02 Ngô Gia Tự, Hà Nội</i>	<i>109.694.182</i>	-
<i>Nhà đặt nổi hơi-máy rửa ,hấp nghề-CN Hải Phòng</i>		<i>828.285.033</i>
<i>Chi khảo sát đo đạc và tính khối lượng nạo vét</i>		<i>34.359.247</i>
Cộng	16.701.567.954	9.909.251.786

13. Đầu tư vào Công ty con	31/12/2012		01/01/2012	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	459.000	4.590.000.000	459.000	4.590.000.000
Công ty CP Cơ khí đóng tàu TS Việt Nam	3.508.200	23.388.000.000	3.508.200	23.388.000.000
Công ty CP TS Vũng Tàu (a)	-	-	181.500	1.815.000.000
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông (a)	-	-	255.000	2.550.000.000
Công ty CP XNK Thủy Sản Hà Nội	5.934.000	59.340.000.000	5.934.000	59.340.000.000
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	5.467.538	54.675.380.000	4.100.654	41.006.540.000
Công ty CP XNK Thủy sản Năm Căn	2.539.217	25.392.170.000	2.539.217	25.392.170.000
Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn (b)	5.858.500	58.585.000.000	5.858.500	58.585.000.000
Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông	-	49.459.617.410	-	49.459.617.410
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	-	126.366.377.899	-	126.366.377.899
Cộng		401.796.545.309		392.492.705.309

(a) Trong năm, Tổng Công ty đã bán Công ty con là Công ty CP TS Vũng Tàu; Riêng Công ty con là Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông đã bán 1 phần; phần còn lại được chuyển sang Đầu tư vào Công ty liên kết do tỷ lệ nắm giữ tại ngày cuối năm giảm xuống còn 26%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	31/12/2012		01/01/2012	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
<i>Đầu tư vào Công ty liên doanh</i>		46.281.737.505		46.281.737.505
Công ty LD Primseaco (a)		6.281.737.505		6.281.737.505
Công ty LD Thủy sản Việt Nga		40.000.000.000		40.000.000.000
<i>Đầu tư vào Công ty liên kết</i>		69.480.960.000		72.185.112.799
Công ty CP Đóng sửa tàu Nhà Bè	130.050	1.300.500.000	130.050	1.300.500.000
Công ty CP Chế biến Thủy sản Hạ Long	211.200	2.112.000.000	211.200	2.112.000.000
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	1.947.000	19.664.700.000	1.947.000	19.664.700.000
Công ty CP DV Nuôi Trồng TS Hạ Long	640.000	6.332.000.000	640.000	6.332.000.000
Công ty CP Dịch vụ và XNK Hạ Long	-	-	96.000	960.000.000
Công ty CP Khai thác & DV khai thác Thủy sản Hạ Long (a)	255.326	2.553.260.000	255.326	2.553.260.000
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ	250.000	2.500.000.000	250.000	2.500.000.000
Công ty CP Thủy sản Khu vực 1	150.000	1.500.000.000	150.000	1.500.000.000
Công ty CP Thủy sản số 9	-	-	60.000	600.000.000
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam (a)	-	-	159.868	1.598.676.401
Công ty CP Xây dựng Du lịch Thương Mại Seaprodex	78.300	783.000.000	78.300	783.000.000
Công ty CP Xây lắp Hạ Long	-	-	95.370	953.700.000
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	128.000	1.280.000.000	128.000	1.280.000.000
Công ty CP Đồ hộp Hạ Long	1.387.360	15.123.600.000	1.387.360	15.123.600.000
Công ty CP Đầu tư & Dịch vụ Seaprodex	63.500	635.000.000	63.500	635.000.000
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	28.969	2.896.900.000	28.969	2.896.900.000
Công ty Cổ phần Thủy sản số 5	630.000	6.300.000.000	630.000	6.300.000.000
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông (b)	130.000	1.300.000.000	-	-
Trường trung cấp nghề Hạ Long (c)	-	-	-	3.967.776.386
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân				124.000.012
Công ty TNHH Thủy Sản Nguyễn Tiến		4.200.000.000		
Cộng		115.762.697.505		118.466.850.304

(a): Chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012.

(b): Chuyển từ đầu tư vào Công ty con sang do Tổng công ty bán 1 phần vốn góp.

(c): Trong năm Trường trung cấp nghề Hạ Long đã được sáp nhập vào Tổng công ty theo Quyết định số 787/QĐ-TSVN-HDTV đề ngày 30/08/2012 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Tổng công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Đầu tư dài hạn khác	31/12/2012		01/01/2012	
	Số CP	Trị giá	Số CP	Trị giá
Công ty CP Thủy sản Số 4	2.070.000	30.135.379.000	1.755.000	27.281.250.000
Công ty CP Bao Bì Thủy sản	17.000	170.000.000	17.000	170.000.000
Công ty CP Biển Tây (a)	47.002	455.000.000	45.500	455.000.000
Công ty CP In Bao bì & XNK Tổng hợp		-	21.168	211.684.050
Công Ty CP Khảo Sát Thiết Kế và TV Đầu Tư	7.500	75.000.000	7.500	75.000.000
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản (a)	189.000	3.080.000.000	189.000	3.080.000.000
Công ty CP Kỹ Nghệ Lạnh	1.038.000	9.624.000.000	1.038.000	9.624.000.000
Công ty CP Kỹ thuật công trình VN.2TT	425.600	5.184.000.000	425.600	5.184.000.000
Công Ty CP Kỹ Thuật XD & Vật Liệu XD (1.000.000	11.200.000.000	1.000.000	11.200.000.000
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	100.000	1.000.000.000	100.000	1.000.000.000
Công ty CP Thủy sản I	660.000	7.000.000.000	600.000	7.000.000.000
Công ty CP Thủy sản DVTM Hà Nội	-	-	25.900	259.000.000
Công ty CP XNK Thủy Đặc Sản	1.944.000	21.030.000.000	1.944.000	21.030.000.000
Công ty CP Thực phẩm Hạ Long (a)	40.000	400.000.000	40.000	400.000.000
Công ty CP Việt Pháp SX thức ăn gia súc Proconco	17.472.529	94.780.381.679	17.472.529	94.780.381.679
Công ty CP Đầu tư & thiết kế CN Thủy sản	6.000	60.000.000	6.000	60.000.000
Công ty CP Đầu tư KD Phát triển Nhà (a)	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Công Ty Cổ Phần Thủy sản Ba	209.613	2.096.130.000	209.613	2.096.130.000
Công ty CP Thủy sản Minh Hải	1.184.363	11.844.820.000	822.290	9.789.100.000
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam (a)	159.868	1.598.676.401	-	-
Công ty TNHH SX Và Thương mại Năm Và	-	500.000.000	-	-
Quỹ HTĐT Quốc Gia - NH Phát triển Việt N	-	118.024.776	-	118.024.776
Công ty Cổ Phần Đại Dương (a)	1.500	150.000.000	1.500	150.000.000
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cửu Long (*)	255.192	2.100.000.000	255.192	2.100.000.000
Chi nhánh Công ty CP Anh Minh Quân		93.000.016		
Cộng		204.694.411.872		198.063.570.505

(a): Chưa nhận được Báo cáo tài chính năm 2012. Riêng Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết sang do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm xuống dưới 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP TS Vũng Tàu	-	1.799.904.824
Công ty CP Cơ khí đóng tàu Hạ Long	1.427.181.562	-
Công Ty CP XNK Thủy Sản Năm Căn	3.665.836.181	-
Công Ty CP XNK Thủy Sản Sài Gòn	13.361.428.303	-
Công ty TNHH MTV DVKT Hải sản Biển Đông	373.416.579	9.453.928.290
Công ty TNHH MTV Thủy sản Hạ Long	3.156.876.622	10.323.942.580
Công ty LD Primseaco	6.040.379.469	6.040.379.469
Công ty LD Thủy sản Việt Nga	30.000.000.000	30.000.000.000
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	19.664.700.000	-
Công ty CP SXTM Dịch vụ Phú Mỹ	1.423.094.730	59.867.179
Công ty CP TM Quảng cáo Seaprodex	447.520.110	401.469.753
Công ty CP Vật tư Thủy Sản Việt Nam	386.563.675	793.330.908
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	184.551.538	132.087.741
Công Ty Cổ Phần Lưới Sợi Hùng Vương	694.966.324	689.984.264
Công ty CP In Bao bì & XNK Tổng hợp	-	211.684.050
Công ty CP Kinh doanh XNK Thủy sản	2.064.992.978	1.285.512.421
Công ty CP Thủy Đặc Sản	1.445.124.396	1.061.609.664
Công ty CP Biển Tây	20.114.360	
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà	492.789.733	492.789.733
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Phát triển Nhà		
Công ty Cổ Phần Aquafeed Cừ Long (*)	2.100.000.000	2.100.000.000
Cộng	86.949.536.560	64.846.490.876
17. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền thuê đất KCN Sóng Thần (*)	12.248.869.406	12.625.757.702
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ-CN Lâm Đồng	183.617.915	-
Chi phí cải tạo và sửa chữa-CN Lâm Đồng	20.004.173	-
Cộng	12.452.491.494	12.625.757.702

(*) Là Tiền thuê lô đất diện tích 30.015 m² trong KCN Sóng Thần từ ngày 28/07/2000 đến hết thời hạn Giấy phép được cấp nhưng không vượt quá ngày 31/12/2045.

Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng thuê.

Chi tiết phát sinh tăng, giảm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Tiền thuê đất	12.625.757.702	-	376.888.296	12.248.869.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	4.510.000.000	3.975.000.000
	4.510.000.000	3.975.000.000
<i>Chi tiết số dư cuối kỳ như sau:</i>		
	<i>Chênh lệch tạm</i>	<i>Thuế suất</i>
	<i>thời</i>	<i>%</i>
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn và nợ phải thu khó đòi Cty CP Công Nghiệp Thủy Sản</i>	18.040.000.000	25%
		4.510.000.000
		<i>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</i>
19. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn tại CN Xuất Nhập Khẩu		
- Vay chiết khấu bộ chứng từ	4.073.222.400	8.842.232.476
- Vay ngắn hạn khác (*)	23.691.200.000	-
Cộng	27.764.422.400	8.842.232.476
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn bao gồm:		
<i>(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương - chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng số 91/KH/12NH ngày 25/04/2012, thời hạn vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.</i>		
20. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	562.000	
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Viễn Đông	562.000	
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	2.907.902.414	3.146.651.501
* Công nợ phải trả trong hạn	218.823.878	457.572.965
Công ty TNHH XNK Thực phẩm Á Châu	218.823.878	457.572.965
* Công nợ phải trả quá hạn	2.689.078.536	2.689.078.536
Đặng Thị Trần Châu	1.007.819.638	1.007.819.638
Hợp tác xã Điện Biên	784.746.540	784.746.540
Công ty TNHH Chế biến TS & TP Thành Hải	579.150.000	579.150.000
Công ty TNHH Tân Hùng Hạnh	109.716.135	109.716.135
Khách hàng khác	207.646.223	207.646.223
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	173.683.500	3.896.955.475
Công ty CP Cấp nước Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	169.798.500	133.977.375
Công ty TNHH KTĐL Hoàng Gia	-	220.000.000
Công ty CP Hải Phương	-	49.500.000
DNTN Ngọc Hồng	-	35.000.000
DNTN Nguyễn Tiến	-	35.000.000
Lô Văn Thành (DNTN Nam Sao Mai)	-	25.000.000
DNTN Bảo Châu	-	15.000.000
Công ty CP DK Thái Bình Dương	-	3.239.134.100
Khách hàng khác	3.885.000	144.344.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	346.789.500	114.744.537
Công ty CP TM và XD Hạ tầng	-	21.911.267
Công ty TNHH Năm Dừng	-	92.833.270
Công ty CP Xây lắp Hạ Long	14.828.000	-
Khách hàng lẻ	331.961.500	-
Cộng	3.428.937.414	7.158.351.513
21. Người mua trả trước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	54.030.635	54.052.235
* <i>Công nợ phải trả trong hạn</i>	-	21.600
Công ty CP Công Nghiệp Thiên Bảo	-	21.600
* <i>Công nợ phải trả quá hạn</i>	54.030.635	54.030.635
Cửa hàng Inox Hiếu Chính	54.030.635	54.030.635
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	4.302.673.894	9.591.252.344
* <i>Công nợ phải trả trong hạn</i>	4.121.511.950	-
Công ty TNHH Đầu tư & XD Phúc Long	3.527.030.000	-
FUKUOKA SEIUI CO.,LTD	594.481.950	-
* <i>Công nợ phải trả quá hạn</i>	181.161.944	9.591.252.344
Công ty CP Thép TVP	-	1.978.660.000
Công ty CP Thép Vạn Thành	-	6.664.960.000
ASK FOOD CO.,LTD	-	766.470.400
MAIN ANN MOOLSAN	181.161.944	181.161.944
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng		4.266.132
Công ty TNHH XK Thủy sản Van Kim		4.266.132
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	2.093.330	482.197.900
Lê Trung Chính	-	15.180.000
Lê Thị Xê	-	8.080.000
Phạm Ngọc Trung	-	9.900.000
Nguyễn Văn Bang	-	449.037.900
Phan Thị Hoa Thắm	1.958.330	-
Nguyễn Kim Quyên	45.000	-
Nguyễn Thị Kim Pha	90.000	-
Cộng	4.358.797.859	10.131.768.611
22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT	610.384.080	-
Thuế thu nhập cá nhân	296.844.295	306.213.221
Thuế khác	182.500.170	2.457.701.031
Cộng	1.089.728.545	2.763.914.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	19.310.235.995	16.115.773.264
Nợ phải trả trong hạn (nợ gốc)	17.875.333.970	13.696.686.711
<i>Góp vốn xây dựng nhà 22-24-26 Mạc Thị Bưởi</i>	<i>5.434.811.480</i>	<i>2.984.116.480</i>
Công Ty CP Kỹ Thuật Xây dựng An Pha	736.483.000	
Công Ty CP Khảo Sát Thiết Kế và Tư Vấn Đầu Tư	820.526.040	447.549.040
Công ty CP Thiết bị Hàng Hải	1.466.331.120	799.817.120
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	923.471.320	503.256.320
Công ty CP Xây lắp Thủy sản II	1.488.000.000	988.000.000
Công Ty CP Công Nghiệp Thủy Sản	-	245.494.000
Phải trả khác (TK338)	12.440.522.490	10.712.570.231
Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III (*)	1.316.333.635	-
Công Ty TNHH Tài Tâm	130.664.000	20.969.818
Phòng Thi Hành án Dân Sự Tỉnh Quảng Ninh	17.460.000	5.820.000
Kinh phí công đoàn	54.226.939	48.933.622
Kinh phí di dời	8.769.133.354	9.450.815.536
Bộ Tài Chính- Dự án Đảo Đá Tây	1.500.000.000	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp TW	652.704.562	-
Công ty CP Thủy sản số 9	-	28.100.360
CBCNV Dự án cá tầm Kala	-	15.342.869
CBCNV VPTCTY	-	150.000.861
Viện nghiên cứu Nuôi trồng TS 3	-	915.133.635
VPĐD Hà Nội	-	5.257.391
Thuế GTGT đầu ra chưa xuất hóa đơn	-	72.196.139
Công nợ phải trả quá hạn	1.434.902.025	2.419.086.553
Phải trả khác (TK338)	525.189.036	525.189.036
XN liên doanh Primseco	241.358.036	241.358.036
Nguyễn Văn Thôi	3.000.000	3.000.000
Công ty Tài Chính Cổ Phần Seaprodex	280.831.000	280.831.000
Phải trả khác (TK138)	909.712.989	909.712.989
Công ty TNHH TM DV Hồng Lâm Phát	384.412.078	384.412.078
Công ty TNHH TM DV SX Nam Ngân	126.123.582	126.123.582
Đồng Duy Thuyên	34.000.000	34.000.000
Công ty Cổ động thông tin Seaprodex	365.177.329	365.177.329
Phải trả cổ phần hóa	-	984.184.528
CTy CP XD-DL-TM Seaprodex	-	29.820.000
Cty CP Thủy sản và Dịch vụ Thương mại Hà Nội	-	43.503.474
Cty CP Thương mại - Quảng cáo Seaprodex	-	845.761.054
Công ty CP Thủy sản số 9	-	65.100.000
Chi nhánh Xuất Nhập Khẩu	183.845.000	183.845.000
Nguyễn Anh Xuân	7.845.000	7.845.000
Thu tiền công trái phát hành năm 1988	176.000.000	176.000.000
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	124.371.484	262.128.979
Kinh phí công đoàn	-	7.024.080
Bảo hiểm xã hội	13.115.316	
Công ty CP Đại Dương	61.589.168	61.589.168
Góp vốn KD của Cty CP DK TBD	-	27.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lãi hoạt động KD XD (Cty CP DK TBD)	-	166.511.731
Phải trả khác	49.667.000	4.000
Chi nhánh Seaprodex Hải Phòng	200.049.224	185.520.017
Kinh phí công đoàn	16.480.876	1.919.706
Bảo hiểm xã hội	11.968.348	12.000.311
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	171.600.000	171.600.000
Chi nhánh Seaprodex Lâm Đồng	1.184.086	-
Phải trả khác	1.184.086	
Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam	5.880.263	-
Bảo hiểm xã hội	5.880.263	
Cộng	19.825.566.052	16.747.267.260

(*): Là tiền nhận góp vốn vào dự án Nuôi cá Tầm thương phẩm theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 40B/HĐ-HTKD - 2012 ngày 06/07/2012. Trong đó, tỷ lệ sở hữu của Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III đến ngày 31/12/2012 là 26%. Tuy nhiên, theo hợp đồng này kết quả kinh doanh trong năm 2012 thuộc về Tổng công ty mà không chia cho bên đối tác là Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản III.

24. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Văn phòng Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	3.749.317.673	707.911.673
Tiền đặt cọc cho thuê nhà	3.749.317.673	707.911.673
Công ty CP XK Lao động & DVTM Biển Đông	26.000.000	-
Công ty TNHH MTV Hỗ trợ Doanh Nghiệp Bốn	10.000.000	10.000.000
DNTN May Mặc Cao Minh	328.860.000	-
Công ty Cổ Phần Tư vấn và Đầu tư Tâm Anh	40.000.000	40.000.000
Công ty CP CUVT Công Nghiệp Viễn Thiên	28.000.000	28.000.000
Trường Đại học Quốc Tế Hồng Bàng	10.000.000	10.000.000
VPĐD Cty Diamond Keystone Associates	15.000.000	15.000.000
VPĐD thường trú Endeka Ceramics SDN.BHD	10.000.000	10.000.000
VPĐD the Freight Co., Ltd.	10.000.000	10.000.000
GOPAL SELVARAJ	7.700.000	7.700.000
CN Công ty TNHH HBP Project Management	30.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Hiền Phước Long	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH TM và Du Lịch Hành Trình Việt	33.264.000	-
The Indian Business Chamber in Việt Nam	10.000.000	10.000.000
Lê Bá Hùng (thuê căn tin số 7 Nơ Trang Long)	17.000.000	17.000.000
Lê Mạnh Hùng	42.000.000	42.000.000
Lê Xuân Khuê - Số 7 Nơ Trang Long	47.000.000	47.000.000
Công ty TNHH Mazars Việt Nam	25.000.000	25.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng Nhã Nam	74.911.673	74.911.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyễn Thị Tú Anh	70.000.000	70.000.000
CN Công ty CP Nụ cười Vàng - Nhà hàng Banana Garden	80.000.000	-
Công ty CP XNK Thời trang Phương Nam	168.504.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Hương Nam	10.000.000	10.000.000
Công ty CP Công nghiệp Thiên Bảo	25.700.000	25.700.000
Công ty TNHH GD Quản trị & TM Tín Hà	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần SX & TM Quý Thông	70.000.000	70.000.000
Công ty CP Trung Nguyên Franchising	1.411.500.000	-
CN Công Ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	14.000.000	14.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ VIDO	22.800.000	22.800.000
Công ty TNHH Wuttisak Clinic	1.082.078.000	-
Công ty TNHH Blue Bytez	-	19.000.000
Công ty TNHH B.P.V (B.P.V Ltd.,)	-	7.000.000
Bùi thị Kim Hoàng	-	45.000.000
Công ty CP Đào tạo- Tư vấn Tương lai Việt	-	10.000.000
Công ty TNHH VIET IND General Trading	-	7.800.000
Chi nhánh Cảng Cá Cát Lở	277.801.000	
<i>Phải trả tiền tiền đặt cọc</i>		
<i>DNTN Ngọc Hồng</i>	<i>35.000.000</i>	
<i>DNTN Nguyễn Tiến</i>	<i>35.000.000</i>	
<i>DNTN Nam Sao Mai</i>	<i>25.000.000</i>	
<i>DNTN Bào Châu</i>	<i>15.000.000</i>	
<i>Cty TNHH CUMMINS DKSH (Việt Nam)</i>	<i>5.000.000</i>	
<i>Cty CP TM&DV Cần Giờ</i>	<i>18.000.000</i>	
<i>Hồ Thị Cẩm Loan</i>	<i>15.000.000</i>	
<i>Nguyễn Thị Kim Chương</i>	<i>5.000.000</i>	
<i>Lê Thị Xê</i>	<i>5.000.000</i>	
<i>Nguyễn Ánh Phương</i>	<i>5.000.000</i>	
<i>DNTN Cơ Khí Phú Lộc</i>	<i>10.000.000</i>	
<i>Đỗ Văn Tâm</i>	<i>25.000.000</i>	
<i>Khách hàng khác</i>	<i>79.801.000</i>	
Cộng	4.027.118.673	707.911.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại DN
Số dư đầu năm trước							
Tăng do sáp nhập	826.721.679.130	118.760.664	46.767.604.081	31.461.284.673	35.169.899	25.014.889.992	54.186.362.041
Điều chỉnh theo kiểm toán 2010			(4.448.469)				
Lãi trong năm trước					58.441.767.839		
Trích quỹ đầu tư phát triển					-		
Trích quỹ Dự phòng tài chính				5.844.176.784	(5.844.176.784)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(2.703.978.231)		
Chia lợi nhuận trong năm trước					(67.077.293)		
Tăng /(giảm) khác trong năm trước		294.542.056	(280.000.000)		(59.388.052)		280.000.000
Số dư cuối năm trước	826.721.679.130	413.302.720	46.483.155.612	37.305.461.457	49.802.317.378	25.014.889.992	54.466.362.041
Tăng vốn trong năm nay (*)	12.308.847.870				(12.308.847.870)		
Lãi trong năm nay					70.476.013.825		
Trích quỹ Dự phòng tài chính				7.022.795.580	(7.022.795.580)		
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(2.265.622.722)		
Chia lợi nhuận trong năm nay					(112.427.277)		
Tăng /(giảm) khác trong năm nay		(413.302.720)					984.184.528
Số dư cuối năm này	839.030.527.000	-	46.483.155.612	44.328.257.037	98.568.637.754	25.014.889.992	55.450.546.569

(*): Trong năm, Tổng công ty kết chuyển tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối các năm trước cho đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310745210 đề ngày 31/03/2011.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu thuần	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	495.428.435.323	169.046.808.584
Cộng	495.428.435.323	169.046.808.584
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã bán	451.883.017.797	137.506.826.089
Cộng	451.883.017.797	137.506.826.089
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.651.129.060	26.255.326.212
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.155.323.121	69.002.649.807
Lãi do bán cổ phiếu, chuyển nhượng các khoản đầu tư	1.130.822.874	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.574.421.646	1.580.192.090
Doanh thu hoạt động tài chính khác	118.900.727	234.889.018
Cộng	109.630.597.428	97.073.057.127
4. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	3.472.469.582	744.238.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.385.709.505	748.613.242
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	29.558.476.382	29.835.877.076
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	(3.827.613.049)	-
Chi phí tài chính khác	168.993.054	-
Cộng	30.758.035.474	31.328.729.212

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	45.152.837	
Chi phí vật liệu, bao bì	33.009.921	94.851.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.888.297.605	1.062.076.811
Chi phí bằng tiền khác	503.340.150	61.929.625
Cộng	3.469.800.513	1.218.857.796
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	24.982.895.886	22.067.138.746
Chi phí vật liệu, thiết bị quản lý	1.044.842.163	812.156.662
Chi phí dụng cụ văn phòng	1.212.750.509	1.313.736.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.887.108.873	4.766.726.694
Thuế, phí, lệ phí	1.760.219.128	1.098.169.644
Chi phí dự phòng	672.862.288	1.792.369.053
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.987.422.101	7.469.166.049
Chi phí bằng tiền khác	5.496.274.843	3.649.626.232
Cộng	48.044.375.791	42.969.089.357
7. Thu nhập khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý TSCĐ	633.589.091	302.545.455
Thu nhập từ thù lao người đại diện phần vốn	937.228.671	-
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	2.172.385.254	2.109.962.974
Các khoản thu nhập khác	232.260.978	297.244.717
Cộng	3.975.463.994	2.709.753.146
8. Chi phí khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1.592.339.169	153.286.817
Chi bồi thường, phạt hành chính	45.599.343	645.148.187
Chi phí dự án kho lạnh Sóng Thần	1.029.090.909	-
Chi thù lao người đại diện phần vốn	732.059.273	-
Các khoản chi phí khác	258.396.511	158.195.250
Cộng	3.657.485.205	956.630.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	71.221.781.965	54.849.486.149
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(66.098.709.404)	(52.361.917.464)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	4.191.540.994	16.707.809.636
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	2.051.540.994	807.809.636
<i>Chênh lệch tạm thời: Các khoản dự phòng</i>	2.140.000.000 ✓	15.900.000.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	70.290.250.398	69.069.727.100
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	70.290.250.398	68.972.649.807
<i>Giảm khác</i>	-	97.077.293
Tổng lợi nhuận tính thuế	5.123.072.561	2.487.568.685
- Thuế suất Thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.280.768.140	621.892.171
Thuế TNDN bổ sung cho các năm trước	-	(239.173.861)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.280.768.140	382.718.310
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
<i>Chi phí / (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại</i>	(535.000.000)	(3.975.000.000)
Tổng cộng chi phí thuế TNDN	745.768.140	(3.592.281.690)

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay
	VND
- Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	12.308.847.870
- Nhận tài sản và công nợ của Trung tâm dạy nghề Thủy sản Việt Nam với chi tiết như sau:	3.967.776.386
<i>Trong đó:</i>	
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	169.766.999
<i>Nguyên giá TCSD</i>	4.807.572.988
<i>Hao mòn lũy kế</i>	(952.082.462)
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	(28.286.441)
<i>Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm</i>	(29.194.698)
- Giảm khoản đầu tư vào công ty liên kết	3.967.776.386

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Thu nhập của thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng, và các khoản phúc lợi khác	2.814.679.865	1.318.700.329

2. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	322.097.345.154	248.261.914.311
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.465.116.441	41.463.580.561
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	198.591.504.765	192.911.974.637
Cộng	605.153.966.360	482.637.469.509
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.238.022.590	24.084.688.774
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.027.118.673	707.911.673
Cộng	27.319.734.145	24.835.212.618

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty thực hiện các nghiệp vụ mua nguyên vật liệu chủ yếu, bán thành phẩm và vay bằng ngoại tệ mà chủ yếu là đồng đô la Mỹ (USD) nên chịu rủi ro về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 thuộc năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty kể từ khi hợp nhất Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam, Tổng Công ty Thủy sản Hạ Long, Tổng Công ty Hải sản Biển Đông thành Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Cty TNHH Một thành viên. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) kiểm toán.

Căn cứ vào Công văn số 3052/BNN-ĐMDN ngày 07/09/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Báo cáo số 695/TSVN-KSV ngày 27/07/2012 của Ban Kiểm soát Tổng Công ty, số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

Năm tài chính từ ngày 01/04/2011 đến ngày 31/12/2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Số trước	Số trình	Chênh lệch
	điều chỉnh (1)	bày lại (2)	(3) = (2) - (1)
Doanh thu hoạt động tài chính	89.683.557.402	97.073.057.127	7.389.499.725
Chi phí tài chính	22.732.947.448	31.328.729.212	8.595.781.764
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.062.112.226	42.969.089.357	14.906.977.131
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	54.326.050.025	53.096.363.257	(1.229.686.768)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	53.852.788.317	54.849.486.149	996.697.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(239.173.861)	382.718.310	621.892.171
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	(3.975.000.000)	(3.975.000.000)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	54.091.962.178	58.441.767.839	4.349.805.661

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2011

TÀI SẢN NGẮN HẠN	367.206.372.324	350.684.480.153	(16.521.892.171)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	61.240.000.000	45.850.000.000	(15.390.000.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư TC ngắn hạn	-	(15.390.000.000)	(15.390.000.000)
Các khoản phải thu ngắn hạn	44.680.555.856	44.170.555.856	(510.000.000)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.529.844.963)	(8.039.844.963)	(510.000.000)
Tài sản ngắn hạn khác	7.520.781.525	6.898.889.354	(621.892.171)
Thuế và các khoản khác phải thu nhà n	2.871.145.539	2.249.253.368	(621.892.171)
TÀI SẢN DÀI HẠN	738.491.498.437	752.774.404.289	14.282.905.852
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	633.868.729.390	644.176.635.242	10.307.905.852
Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	(75.154.396.728)	(64.846.490.876)	10.307.905.852
Tài sản dài hạn khác	12.625.757.702	16.603.757.702	3.978.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	3.975.000.000	3.975.000.000
TỔNG TÀI SẢN	1.105.697.870.761	1.103.458.884.442	2.238.986.319
NỢ PHẢI TRẢ	69.603.705.228	63.251.716.112	(6.351.989.116)
Nợ ngắn hạn	64.305.345.091	62.245.444.302	(2.059.900.789)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.455.178.933	16.747.267.260	(707.911.673)
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	7.943.663.422	6.591.674.306	(1.351.989.116)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số liệu tại ngày 31/12/2011

Nợ dài hạn	5.298.360.137	1.006.271.810	(4.292.088.327)
Phải trả dài hạn khác	-	707.911.673	707.911.673
Doanh thu chưa thực hiện	5.117.370.430	117.370.430	(5.000.000.000)
VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.036.094.165.533	1.040.207.168.330	4.113.002.797
Quỹ dự phòng tài chính	37.029.360.089	37.305.461.457	276.101.368
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.965.415.949	49.802.317.378	3.836.901.429
TỔNG NGUỒN VỐN	1.105.697.870.761	1.103.458.884.442	2.238.986.319

Người lập biểu



Võ Thị Hiền

Kế toán trưởng



Bùi Thị Phương Thảo

Tổng Giám đốc



Trần Tấn Tâm

TP HCM, ngày 04 tháng 08 năm 2013

TÌNH HÌNH NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2012

2012	TNDN	TNCN	GTGT	Môn bài	Thuế đất	GTGT NK	NK	khác	cộng
SDK	(2.329.264.638)	317.985.463	102.077.865	-	-	-	-	2.548.694.100	2.763.914.252
VPTCTY	(2.329.264.638)	306.213.221	(19.148.779)	-	-	-	-	2.548.694.100	2.630.915.366
CNXNK		400.000	-	-	-	-	-	-	400.000
CNHP		3.526.039	-	-	-	-	-	-	3.526.039
CNCL		7.846.203	121.226.644	-	-	-	-	-	129.072.847
SPN	1.280.768.140	2.133.750.804	3.075.630.893	7.000.000	1.718.083.679	30.524.245.649	71.484.971	-	38.810.964.136
VPTCTY	1.280.768.140	1.884.729.030	1.098.637.750	3.000.000	1.501.500.631			-	5.768.635.551
CNXNK		180.683.541		2.000.000		30.524.245.649	71.484.971	-	30.778.414.161
CNHP		24.413.813	458.564.823	1.000.000	153.653.240				637.631.876
CNCL		43.924.420	1.518.428.320	1.000.000	62.929.808				1.626.282.548
So đã nộp	853.041.283	2.154.891.972	3.114.429.008	7.000.000	1.670.442.679	30.524.245.649	71.484.971	2.548.694.100	40.944.229.662
VPTCTY	853.041.283	1.993.611.390	1.060.686.495	3.000.000	1.501.500.631			2.548.694.100	7.960.533.899
CNXNK		120.710.694		2.000.000		30.524.245.649	71.484.971		30.718.441.314
CNHP		23.350.725	432.744.253	1.000.000	106.012.240				563.107.218
CNCL		17.219.163	1.620.998.260	1.000.000	62.929.808				1.702.147.231
Con phải nợ	(1.901.537.781)	296.844.295	63.279.750	-	47.641.000	-	-	-	(1.493.772.736)
VPTCTY	(1.901.537.781)	197.330.861	18.802.476	-	-	-	-	-	(1.685.404.444)
CNXNK		60.372.847	-	-	-	-	-	-	60.372.847
CNHP		4.589.127	25.820.570	-	47.641.000	-	-	-	78.050.697
CNCL		34.551.460	18.656.704	-	-	-	-	-	53.208.164